FireAnt

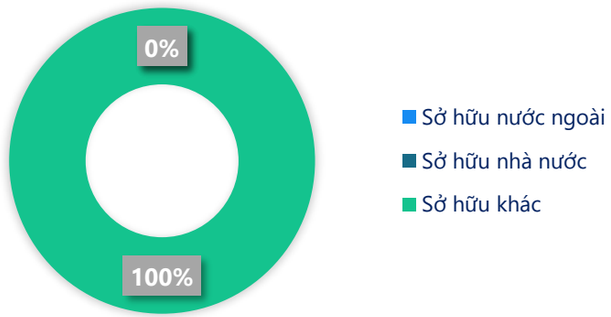
CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

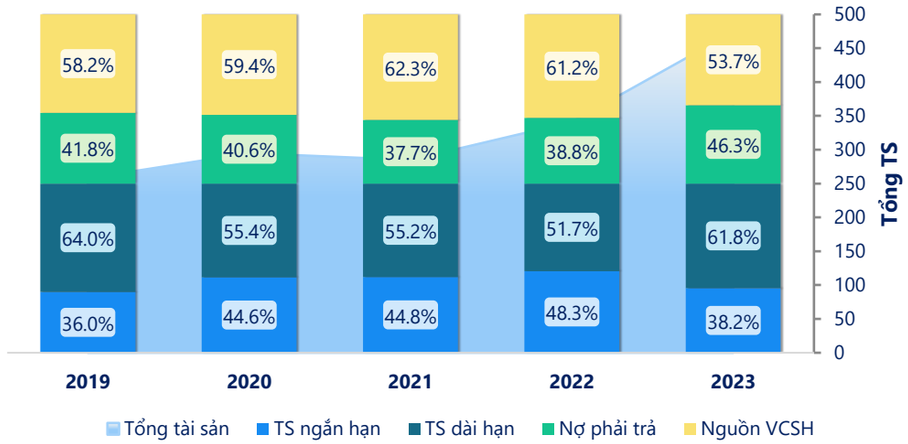
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	19,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,404
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,791
SL cổ phiếu LH	18,660,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,900
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	256
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	362
P/E	8.0
EPS	2,426

	YTD	1T	3T	6T
SCL	120.2%	10.1%	18.2%	71.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



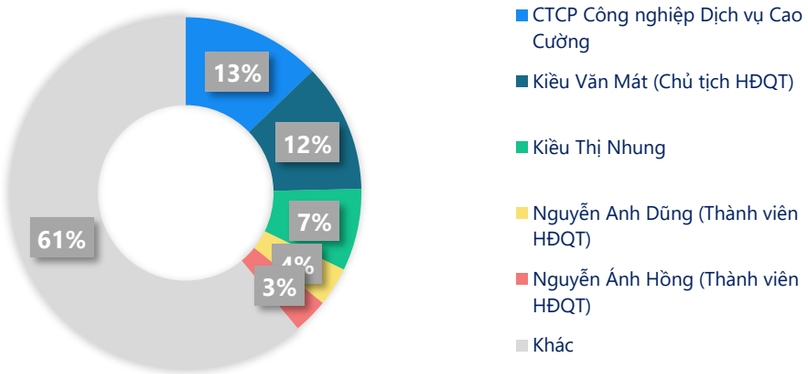
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCL** năm 2023 tăng trưởng **39.0%** so với năm trước, đạt **474.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.3% và 53.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



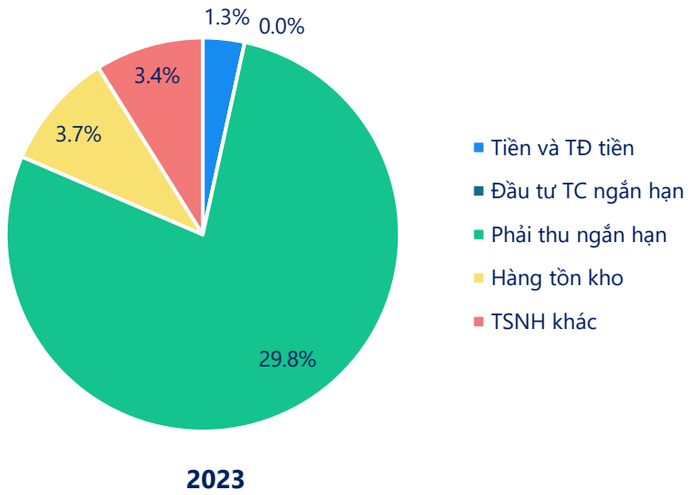
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường** sở hữu **12.8%**, lớn thứ 2 là Kiều Văn Mát (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.8% và đứng thứ 3 là Kiều Thị Nhung nắm giữ 7.56%.

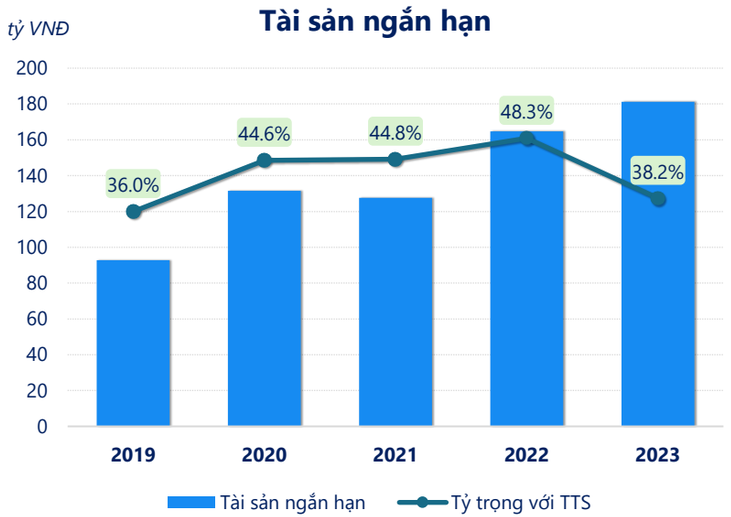
Powered by Infographic

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

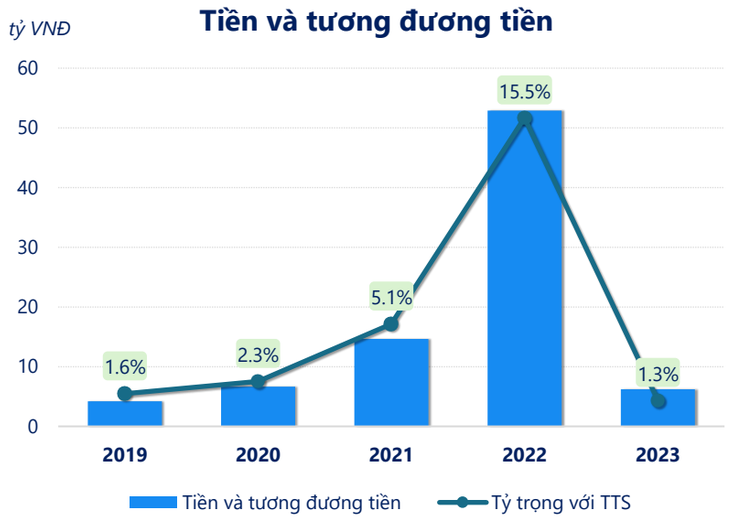
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



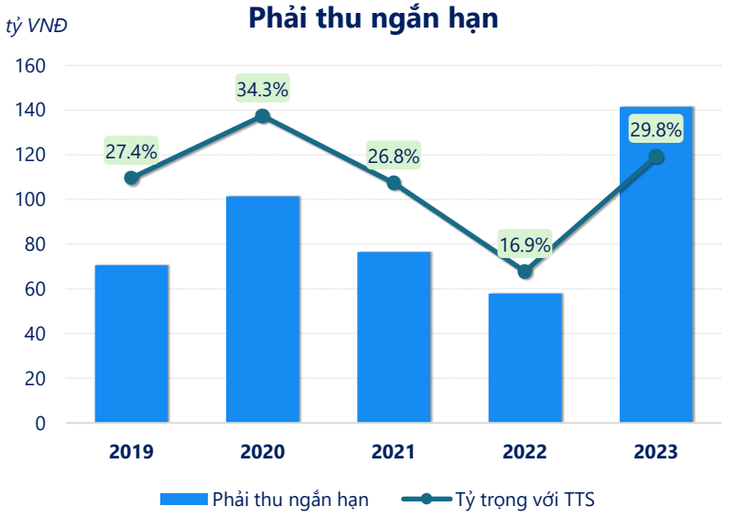
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SCL đạt **181.3** tỷ đồng, tăng trưởng **10.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.68% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

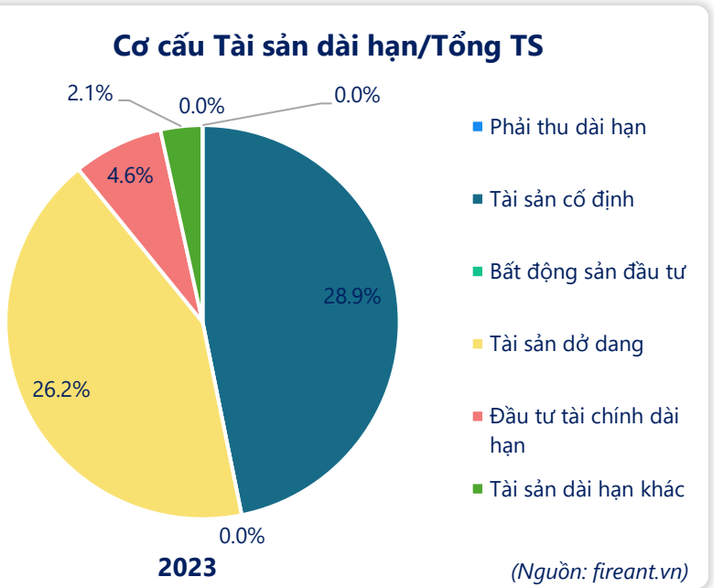


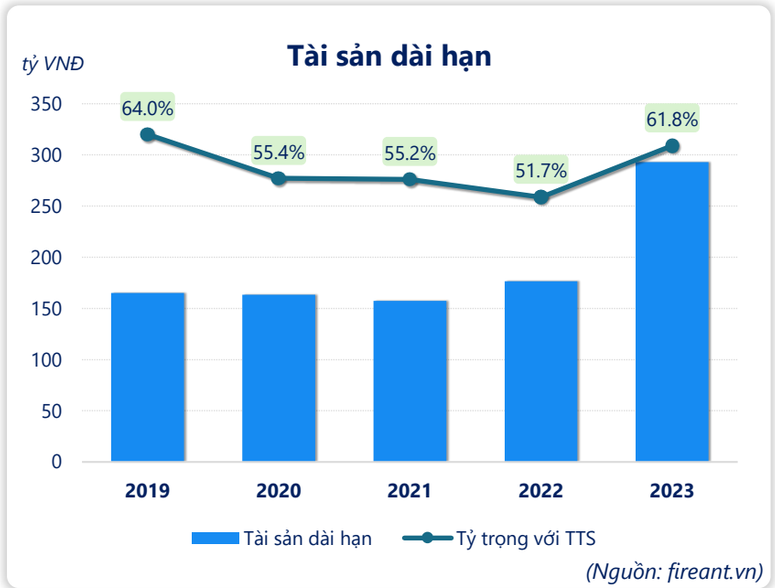
Hàng tồn kho

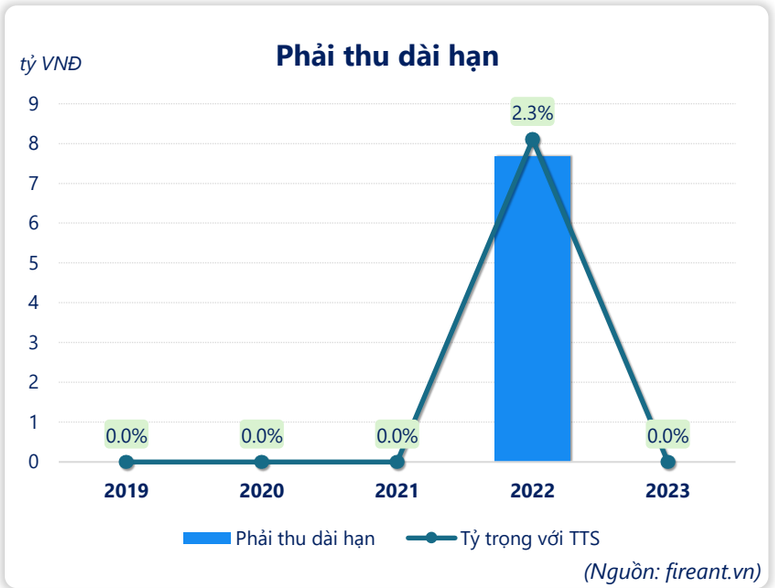


Powered by Infographic

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

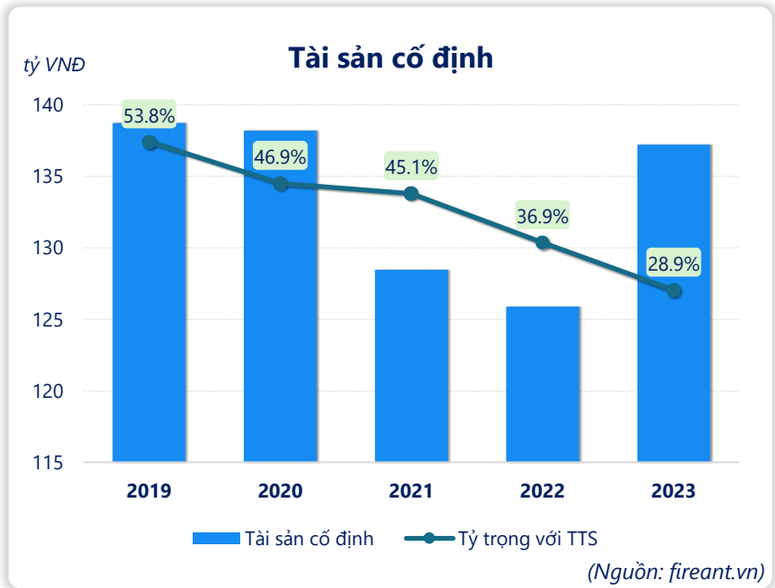


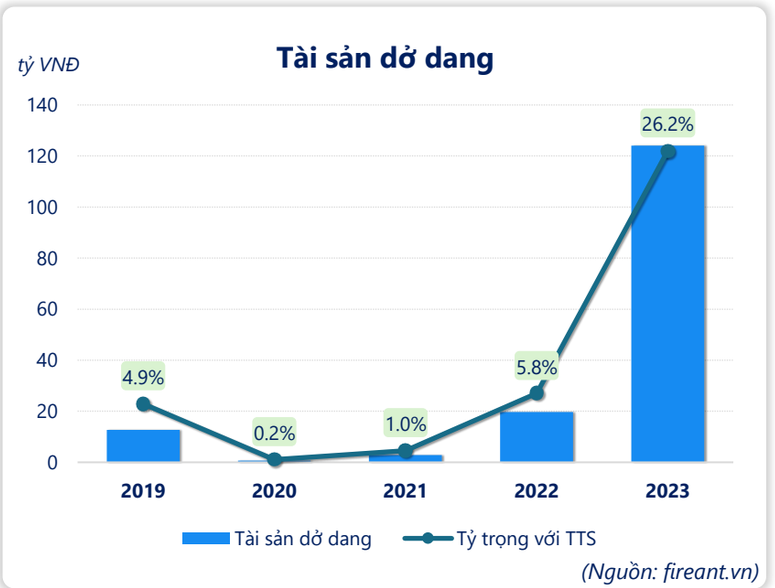




Tài sản dài hạn tăng trưởng **66.0%** so với năm trước và đạt **293.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 26.2%.

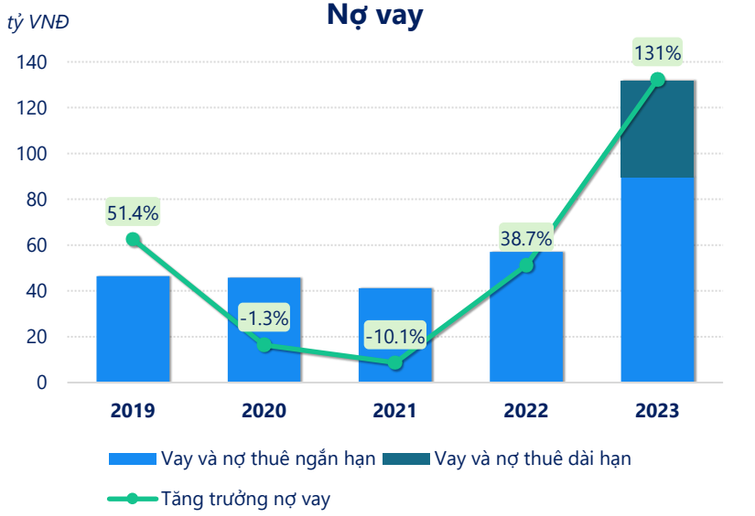
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



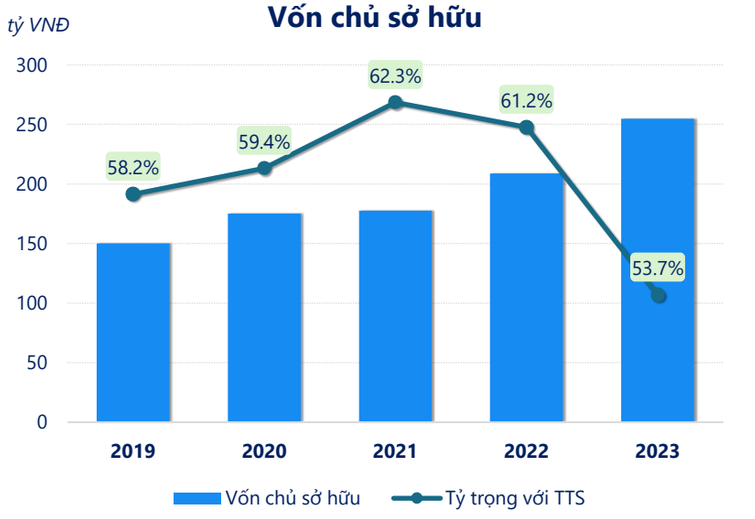


CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

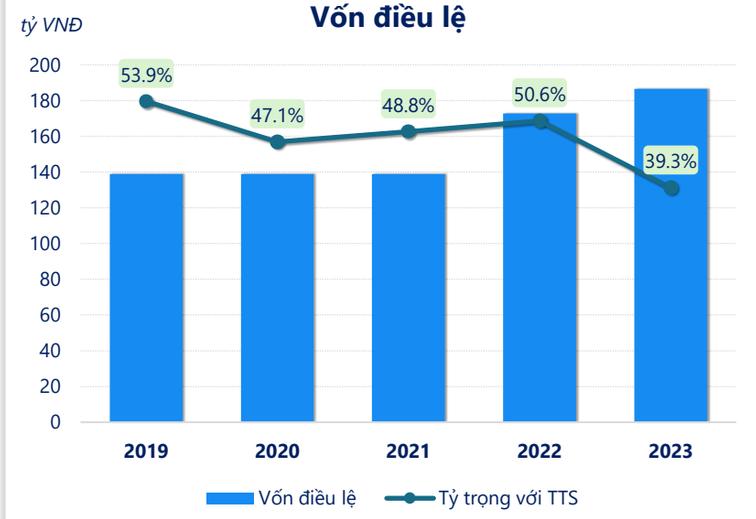
Nợ vay



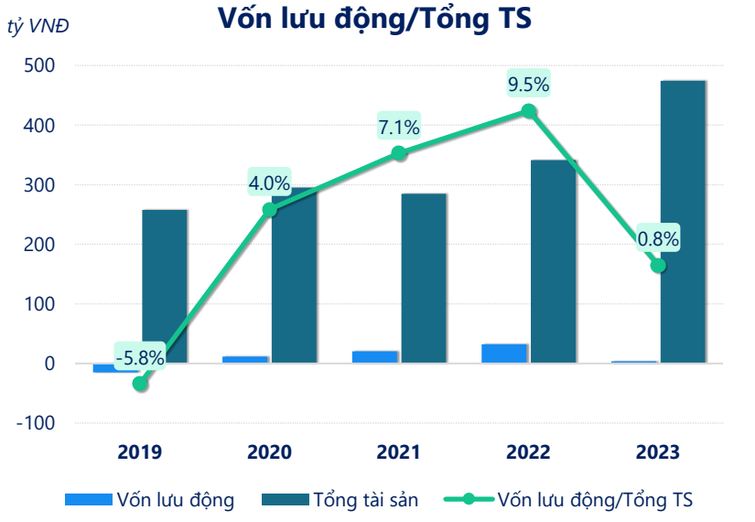
Vốn chủ sở hữu



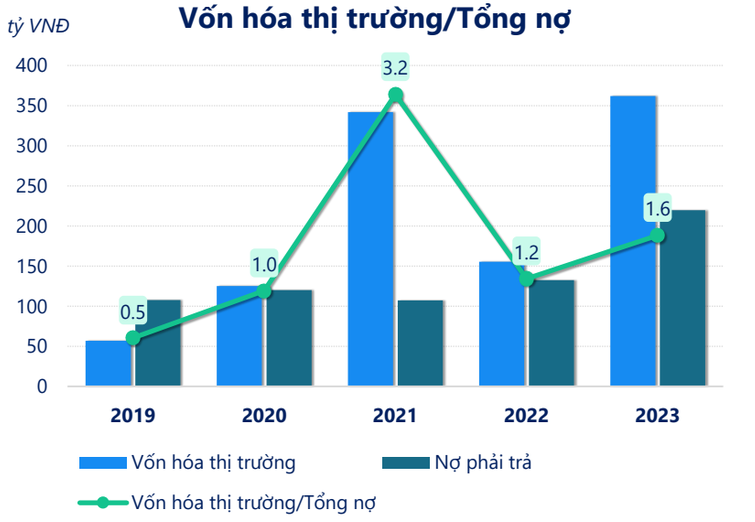
Vốn điều lệ



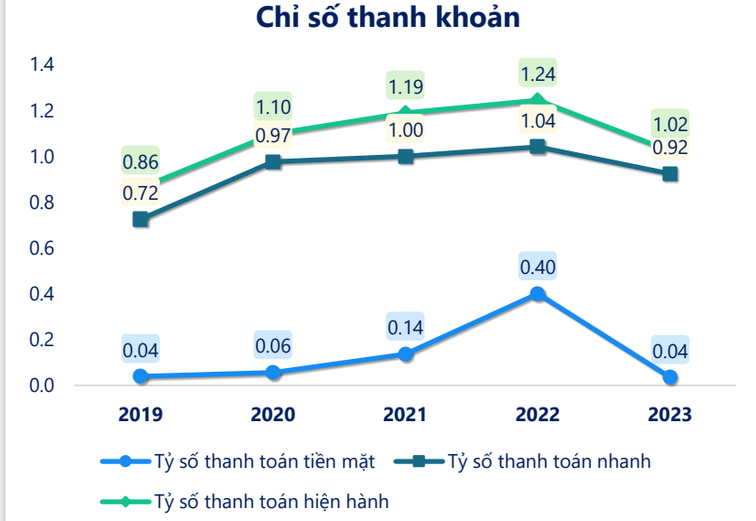
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**473**	**341**	**38.5%**
Tài sản ngắn hạn	187	165	13.4%
Tiền và tương đương tiền	6.21	52.9	-88.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	144	57.8	148%
Hàng tồn kho	21.4	27.0	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	27.0	-42.1%
Tài sản dài hạn	**286**	**177**	**62.0%**
Phải thu dài hạn	2.65	7.68	-65.5%
Tài sản cố định	142	126	12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	114	19.7	480%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.4	21.1	1.3%
Tài sản dài hạn khác	**5.48**	**2.14**	**157%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	132	63.7%
Nợ ngắn hạn	**168**	**132**	**26.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.9	57.1	45.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.5	45.7	-7.0%
Nợ dài hạn	49.1	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	49.1	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**256**	**209**	**22.6%**
Vốn chủ sở hữu	**256**	**209**	**22.6%**
Vốn điều lệ	187	173	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**175**	**290**	**311**	**339**	**473**
Giá vốn hàng bán	68.8	108	156	173	306
Lợi nhuận gộp	**106**	**182**	**155**	**166**	**168**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.27	0.48	1.48	0.73
Chi phí TC	3.02	3.15	2.63	5.83	5.23
Chi phí lãi vay	**2.93**	**3.08**	**2.19**	**3.34**	**5.28**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	95.7	157	138	132	85.0
Chi phí QLDN	6.71	8.89	10.3	12.4	23.1
LN thuần từ HĐKD	**1.09**	**12.9**	**4.31**	**17.1**	**55.1**
Lợi nhuận khác	-5.28	13.5	18.8	1.51	0.56
LN trước thuế	**-4.19**	**26.4**	**23.1**	**18.6**	**55.7**
Lợi nhuận sau thuế	**-4.28**	**24.8**	**20.4**	**16.0**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.28**	**24.8**	**20.4**	**16.0**	**43.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.93	15.9	33.1	12.1	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.9	-7.04	-8.46	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.8	-0.61	-18.1	35.1	74.9
Tiền đầu kỳ	1.27	4.22	6.68	14.7	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.95**	**2.36**	**7.95**	**38.7**	**-46.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.03	-0.42	0.05
Tiền cuối kỳ	4.22	6.68	14.7	52.9	6.21

Powered by Infographic